

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

4 M. S. S.

M. S. S.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Ông Ji Chang Won	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2019)
Ông Marcus John Pitt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Bà Trần Thị Lý	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

01001
CÔ
CH NH
ELI
VIỆT
ĐA

Số: 0562 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

250
G T
M H U
T T
N A N
T P.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724.309.954.833	711.730.248.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	255.516.502.641	269.599.656.234
1. Tiền	111		165.516.502.641	139.599.656.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	130.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.042.491.228	140.407.054.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	225.357.844.096	115.362.859.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16.579.642.916	19.356.037.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.126.434.344	8.476.744.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.021.430.128)	(3.531.683.174)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	743.095.441
III. Hàng tồn kho	140	9	208.391.325.372	290.974.793.693
1. Hàng tồn kho	141		208.533.380.002	291.215.886.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(142.054.630)	(241.093.074)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.359.635.592	10.748.744.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.395.696.212	2.279.557.478
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.392.701.239	8.126.614.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		571.238.141	342.572.479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.204.727.445	532.331.097.168
I. Tài sản cố định	220		153.479.670.441	147.813.099.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	104.530.886.322	100.974.486.979
- Nguyên giá	222		249.977.154.879	243.899.695.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.446.268.557)	(142.925.208.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	48.948.784.119	46.838.612.976
- Nguyên giá	228		53.567.706.066	50.629.811.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.618.921.947)	(3.791.198.090)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.008.209.364	11.545.923.220
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.008.209.364	11.545.923.220
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		366.726.676.011	366.726.676.011
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.990.171.629	6.245.397.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.990.171.629	6.245.397.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.256.514.682.278	1.244.061.346.035

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.250.940.575	245.831.203.398
I. Nợ ngắn hạn	310		279.250.940.575	245.771.203.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	101.382.923.189	93.374.926.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.695.194	284.603.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	22.989.494.113	24.358.102.256
4. Phải trả người lao động	314		24.763.415.507	22.406.616.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.511.862.958	16.511.617.119
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.480.269.378	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	85.094.280.236	86.046.989.145
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.788.348.416
II. Nợ dài hạn	330		-	60.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	977.263.741.703	998.230.142.637
I. Vốn chủ sở hữu	410		977.263.741.703	998.230.142.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		339.739.849.130	330.809.219.306
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.969.023.573	119.866.054.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		68.954.137.733	65.920.694.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.014.885.840	53.945.360.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.256.514.682.278	1.244.061.346.035

Thú

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.782.781.100.232	1.683.214.454.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	6.789.374.360	12.231.032.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.775.991.725.872	1.670.983.421.716
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.088.878.441.494	948.193.858.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		687.113.284.378	722.789.563.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19.681.690.486	20.193.950.765
7. Chi phí tài chính	22		30.985.496	1.636.976.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.526.085.692
8. Chi phí bán hàng	25	26	452.340.413.916	449.157.244.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	102.676.532.051	105.179.881.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		151.747.043.401	187.009.412.190
11. Thu nhập khác	31		335.919.130	459.418.413
12. Chi phí khác	32		824.089.558	1.837.042.665
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(488.170.428)	(1.377.624.252)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		151.258.872.973	185.631.787.938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	33.532.359.434	35.251.084.608
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		117.726.513.539	150.380.703.330

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.258.872.973	185.631.787.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.460.193.505	16.249.669.701
Các khoản dự phòng	03	2.390.708.510	(1.293.187.104)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.189.516	124.083
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.145.114.170)	(18.844.611.183)
Chi phí lãi vay	06	-	1.526.085.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.967.850.334	183.269.869.127
Thay đổi các khoản phải thu	09	(117.209.863.322)	58.767.475.343
Thay đổi hàng tồn kho	10	82.682.506.765	(13.953.847.218)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.487.311.229	(50.753.140.981)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.139.087.619	(4.433.290.761)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.526.085.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.950.552.070)	(44.055.254.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.129.642.889)	(13.949.738.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.986.697.666	113.365.987.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.050.834.469)	(33.607.826.105)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	468.500.000	193.622.929.160
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.003.258.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.960.069.726	19.478.202.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.377.735.257	184.496.563.215

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	127.964.597.667
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(150.601.940.684)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.444.397.000)	(124.192.040.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124.444.397.000)	(146.829.383.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.079.964.077)	151.033.167.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	269.599.656.234	118.566.488.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.189.516)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	255.516.502.641	269.599.656.234

0-0
TY
HAI
TE
M
HA

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và đăng ký mã số thuế số 0100108656 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 728 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 681).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cài tạo, lắp đặt và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

2500
CÔNG TY
GIỮ HỮU
JITTI
NAM
- TP -

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	21.347.699.123	20.906.820.207
Tiền gửi không kỳ hạn	143.940.648.518	118.692.836.027
Tiền đang chuyển	228.155.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	130.000.000.000
	255.516.502.641	269.599.656.234

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	111.275.001.011	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	17.607.461.193	79.894.122
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.262.353.991	7.154.395.413
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.599.021.521	3.499.853.245
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	3.333.447.647	3.453.593.056
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.163.045.606	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	27.687.381.346
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	116.614.225	356.976.012
Các khách hàng khác	82.000.898.902	71.472.407.959
	225.357.844.096	115.362.859.876
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	112.554.660.842	29.702.716.081

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	2.026.000.000	2.300.000.000
Công ty Cổ phần KaRa Việt Nam	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng 319	416.889.000	1.604.602.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thành Công	-	3.634.291.000
Các đối tượng khác	9.751.753.916	8.432.144.521
	16.579.642.916	19.356.037.521

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.314.444.450	4.134.743.331
Ký quỹ, ký cược	2.090.261.670	1.976.191.600
Lãi dự thu	333.561.643	655.479.454
Phải thu ngắn hạn khác	3.388.166.581	1.710.330.559
	12.126.434.344	8.476.744.944

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	2.336.744.473	-
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	757.078.788	-	757.078.788
- Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	698.838.980	-	698.838.980
- Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	580.845.000	-	580.845.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	481.274.969	-	481.274.969
- Các đối tượng khác	1.243.371.857	76.723.939	1.166.647.918	1.167.624.098	153.978.661	1.013.645.437
	6.098.154.067	76.723.939	6.021.430.128	6.022.406.308	2.490.723.134	3.531.683.174

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.678.451.950	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.059.838.242	123.715.025	124.503.776.978	241.093.074
Công cụ, dụng cụ	20.891.149	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.331.605.229	-	26.739.949.618	-
Thành phẩm	114.381.634.434	10.897.996	105.050.082.960	-
Hàng hoá	42.060.958.998	7.441.609	34.922.077.211	-
	208.533.380.002	142.054.630	291.215.886.767	241.093.074

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cài tạo, lắp đặt	1.917.912.878	1.162.546.920
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	176.929.091	673.291.994
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	300.854.243	443.718.564
	2.395.696.212	2.279.557.478
b. Dài hạn		
Chi phí cài tạo, lắp đặt	2.925.663.976	4.332.586.542
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.052.107.653	1.806.076.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.400.000	106.735.386
	3.990.171.629	6.245.397.982

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

1.1. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	107.593.796.949	63.006.391.109	61.149.665.267	12.149.842.332	243.899.695.657
Tăng do mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý, nhượng bán	12.478.003.474 (1.444.157.616)	1.847.363.737 (8.731.847.894)	4.433.683.634 (3.300.106.493)	1.138.764.980 (344.244.600)	19.897.815.825 (13.820.356.603)
Số dư cuối năm	118.627.642.807	56.121.906.952	62.283.242.408	12.944.362.712	249.977.154.879
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	44.513.438.830	49.835.432.315	37.955.049.837	10.621.287.696	142.925.208.678
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	4.248.950.385 (1.444.157.616)	4.542.427.882 (7.990.146.954)	5.761.656.430 (3.142.793.258)	869.434.951 (324.311.941)	15.422.469.648 (12.901.409.769)
Số dư cuối năm	47.318.231.599	46.387.713.243	40.573.913.009	11.166.410.706	145.446.268.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	63.080.358.119	13.170.958.794	23.194.615.430	1.528.554.636	100.974.486.979
Tại ngày cuối năm	71.309.411.208	9.734.193.709	21.709.329.399	1.777.952.006	104.530.886.322

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 71.537.817.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 68.977.042.940 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
Tăng trong năm	-	3.147.895.000	3.147.895.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối năm	44.143.753.496	9.423.952.570	53.567.706.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.791.198.090	3.791.198.090
Khấu hao trong năm	-	1.037.723.857	1.037.723.857
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối năm	-	4.618.921.947	4.618.921.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	44.143.753.496	2.694.859.480	46.838.612.976
Tại ngày cuối năm	44.143.753.496	4.805.030.623	48.948.784.119

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	-	2.965.335.000
Dự án phần mềm ERP	-	493.590.000
Công trình văn phòng tại Hưng Yên	-	282.788.856
Các công trình khác	460.730.000	256.730.000
	8.008.209.364	11.545.923.220

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	-	71.382.500.000	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	26.675.000.000	-	26.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.669.176.011	-	18.669.176.011	-
	366.726.676.011	-	366.726.676.011	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

10
TY
HỮU H
TE
AM
HP

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	39.920.864.634	39.920.864.634	28.440.946.142	28.440.946.142
Namum CNC	17.160.011.305	17.160.011.305	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	13.094.357.317	13.094.357.317	27.363.302.400	27.363.302.400
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	5.394.441.454	5.394.441.454	2.659.837.554	2.659.837.554
Các đối tượng khác	25.813.248.479	25.813.248.479	34.910.840.137	34.910.840.137
	101.382.923.189	101.382.923.189	93.374.926.233	93.374.926.233
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	54.856.119.551	54.856.119.551	60.487.002.637	60.487.002.637

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.283.577.328	25.579.245.234	26.738.142.813	4.124.679.749
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.076.676.436	6.076.676.436	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.293.787.665	1.293.787.665	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.279.372.148	33.532.359.434	33.950.552.070	15.861.179.512
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.152.780	13.901.718.879	13.693.236.807	3.003.634.852
Các loại thuế khác	-	2.022.302.565	2.022.302.565	-
	24.358.102.256	82.406.090.213	83.774.698.356	22.989.494.113

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	15.244.912.519	12.388.040.316
Thù lao phải trả cộng tác viên	8.950.950.439	3.443.521.782
Chi phí phải trả khác	316.000.000	680.055.021
	24.511.862.958	16.511.617.119

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh doanh thu tương ứng với số điểm khách hàng đã tích lũy do mua sản phẩm của Công ty nhưng chưa quy đổi ra các sản phẩm, hàng hóa theo chính sách bán hàng của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.637.352.978	83.730.129.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	461.476.271	673.393.104
Kinh phí công đoàn	63.903.891	194.474.604
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	239.192.150	31.148.081
Phải trả khác	692.354.946	1.417.843.378
	85.094.280.236	86.046.989.145
Cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	62.830.372.000	62.830.372.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	414.536.730.000	414.536.730.000	133.021.732.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390	1.009.434.608.390	150.380.703.330	(41.450.540.000)	150.380.703.330
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	150.380.703.330	-	-	150.380.703.330	-	150.380.703.330
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	46.526.134.796	(46.526.134.796)	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(21.699.285.783)	-	-	(21.699.285.783)	-	(21.699.285.783)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	(13.534.263.300)	-	-	(13.534.263.300)	-	(13.534.263.300)
- Thuởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
Số dư đầu năm nay	414.536.730.000	414.536.730.000	133.021.732.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637	998.230.142.637	117.726.513.539	(41.450.540.000)	117.726.513.539
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	117.726.513.539	-	-	117.726.513.539	-	117.726.513.539
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	8.930.629.824	(8.930.629.824)	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(530.746.774)	-	-	(530.746.774)	-	(530.746.774)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	-	-	-	-	-	(13.810.547.699)	-	-	(13.810.547.699)	-	(13.810.547.699)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (iii)	-	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
Số dư cuối năm nay	414.536.730.000	414.536.730.000	133.021.732.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	89.969.023.573	977.263.741.703	977.263.741.703	89.969.023.573	(41.450.540.000)	89.969.023.573

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2019, cụ thể:

Chi tiêu	Tổng cộng	Đã tạm trích năm 2018	Trích bổ sung năm nay
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.065.010.074	13.534.263.300	530.746.774
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	8.930.629.824	-	8.930.629.824
- Chia cổ tức	124.351.620.000	82.901.080.000	41.450.540.000
	147.347.259.898	96.435.343.300	50.911.916.598

- (ii) Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo mức dự kiến 9% của lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019.
- (iii) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2019 theo tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2019/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2019. Cổ tức được chi trả trong tháng 01 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,21%	10.035.354	100.353.540.000	24,21%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	12.647,66	6.163,41
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	2.473.112.684	2.473.112.684

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.782.781.100.232	1.683.214.454.690
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.175.890.932.232	1.253.035.153.891
Doanh thu bán hàng hóa	299.786.019.103	314.374.895.541
Doanh thu bán nguyên vật liệu	304.366.205.375	112.925.264.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.737.943.522	2.879.141.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.789.374.360)	(12.231.032.974)
Hàng bán bị trả lại	(6.789.374.360)	(12.231.032.974)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.775.991.725.872	1.670.983.421.716
Doanh thu thuần với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	353.056.066.697	168.278.522.144

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.061.866.003	639.982.217.239
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.987.864.640	194.684.250.779
Giá vốn bán nguyên vật liệu	304.249.027.554	112.781.439.402
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	579.683.297	745.951.061
1.088.878.441.494	1.088.878.441.494	948.193.858.481

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	605.552.801.205	624.497.878.154
Chi phí nhân công	253.995.185.835	251.775.672.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.901.078.679	57.770.460.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.460.193.505	16.249.669.701
Chi phí khác	189.672.443.128	265.527.017.376
1.159.581.702.352	1.159.581.702.352	1.215.820.697.791

250
G T
M H
I T
N A I

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.236.726.215	934.955.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.401.425.700	19.198.726.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.538.571	60.269.151
	19.681.690.486	20.193.950.765

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	54.530.802.876	58.707.451.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.268.946.309	13.000.228.560
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.652.715.531	3.219.196.901
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.489.746.954	(1.041.355.442)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.734.320.381	31.294.359.713
	102.676.532.051	105.179.881.057
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	124.389.185.600	108.092.968.541
Chi phí quảng cáo	61.345.169.990	72.705.226.740
Chiết khấu bán hàng	61.647.833.098	73.912.981.623
Chi phí cộng tác viên	71.719.419.301	66.361.750.793
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.875.960.747	7.234.581.389
Chi phí bán hàng khác	125.362.845.180	120.849.735.590
	452.340.413.916	449.157.244.676

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.867.663.247	34.535.855.883
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	664.696.187	715.228.725
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.532.359.434	35.251.084.608

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	151.258.872.973	185.631.787.938
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.401.425.700	19.198.726.306
Cộng:		
- Doanh thu tích điểm chưa sử dụng	20.480.269.379	-
- Các chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.786.500.000	2.759.200.000
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	2.891.000.000	3.205.000.000
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	126.083.304	126.083.312
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	3.197.016.277	155.934.469
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	164.338.316.233	172.679.279.413
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.867.663.247	34.535.855.883

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.876.215.529	3.826.817.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.596.329.858	10.476.463.729
Sau năm năm	8.787.097.500	10.822.146.900
	23.259.642.887	25.125.427.771

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

Cam kết bảo lãnh

Theo Cam kết bảo lãnh ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty, Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang với mức bảo lãnh tối đa là 250 tỷ VND cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình phục vụ đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên. Cam kết bảo lãnh này có thời hạn đến khi tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên đối với ngân hàng được hoàn tất.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte.Ltd	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.056.066.697	168.278.522.144
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	183.723.880.799	1.405.961.200
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	117.561.322.374	127.615.480.393
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	34.102.216.139	24.911.489.961
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	17.668.647.385	14.345.590.590
Mua hàng	670.901.122.603	566.435.925.984
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	354.558.521.013	279.550.862.371
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	292.269.442.500	257.199.590.470
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	24.073.159.090	29.685.473.143
Cổ tức được chia	16.401.425.700	19.123.300.306
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	14.479.965.000	16.410.627.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.921.460.700	2.712.673.306
Cổ tức đã trả	94.245.558.000	94.245.558.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte.Ltd	18.801.867.000	18.801.867.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	112.554.660.842	29.702.716.081
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	111.275.001.011	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.163.045.606	1.658.358.723
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	116.614.225	356.976.012
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	27.687.381.346
Phải trả người bán	54.856.119.551	60.487.002.637
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	39.920.864.634	28.440.946.142
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	13.094.357.317	27.363.302.400
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.840.897.600	4.682.754.095
Phải trả khác về cổ tức	62.830.372.000	62.830.372.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.573.024.000	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	20.722.770.000	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd	12.534.578.000	12.534.578.000

112500
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
LOITTI
T NAM
A - TP.

Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.445.679.070	9.411.917.343

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2020